

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 101/2020/DS-PT.

Ngày 06 - 7 - 2020.

V/v “Tranh chấp hợp đồng chuyển
nhượng quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trường.

Các Thẩm phán: Ông Cao Văn Lạc.

Bà Nguyễn Thị Kim Chi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Đức Hoài Mi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Bà Lữ Thị Tuyết Lan - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long
xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 79/2020/TLPT-DS, ngày 04 tháng 5
năm 2020, về “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2020/DS-ST, ngày 02 tháng 3 năm 2020
của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 136/2020/QĐ-PT, ngày
11 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Lê Thị C**, sinh năm 1961 (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Lê Thị C là:

Ông **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1958 (Theo văn bản ủy quyền ngày
03/8/2019, có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã Th, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Ông **Lê Văn H**, sinh năm 1972 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã Th, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Lê Văn H là:

Ông **Nguyễn Hòa Th**, sinh năm 1982 (Theo căn bản ủy quyền ngày 18/3/2019, có mặt)

Địa chỉ: đường T, phường B, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1958 (Có mặt).

2. Anh **Nguyễn Hoàng S**, sinh năm 1990 (Có mặt).

3. Cụ **Hồ Thị H1**, sinh năm 1928 (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã Th, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long

Người kháng cáo: Ông **Lê Văn H** là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong đơn khởi kiện ngày 11/01/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị C trình bày:

Ngày 24/10/1996 bà có nhận chuyển nhượng của Cụ H1 và ông H phần đất diện tích đất 82,5m² với giá 400.000 đồng bà đã giao tiền cho ông H và nhận đất sử dụng từ đó cho đến nay. Đến ngày 26 tháng 01 năm 2009 bà tiếp tục nhận chuyển nhượng của cụ H1 và ông H phần đất diện tích 160m² với giá 4.000.000 đồng bà đã giao tiền cho ông H và nhận đất sử dụng, các lần chuyển nhượng bà có làm giấy tay và chưa làm thủ tục sang tên theo qui định của pháp luật, phần đất bà nhận chuyển nhượng thuộc thửa 52, tờ bản đồ số 14, loại đất trồng cây hàng năm khác, tọa lạc ấp T, xã Th, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Nay bà muốn làm thủ tục để đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với hai phần đất trên nhưng phía ông H không đồng ý nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H tiếp tục thực hiện hợp

đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với hai phần đất mà bà đã chuyển nhượng để bà làm thủ tục đứng tên theo qui định của pháp luật.

Theo bản tự khai ngày 22 tháng 5 năm 2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Lê Văn H trình bày:

Vào năm 1996 và năm 2009 ông có ký tên vào tờ nhường đất do bà C lập với nội dung là ông và mẹ ông là cụ H1 nhường đất để bà C làm lối đi và ông có nhận của bà C số tiền 4.400.000 đồng của hai lần. Nay bà C yêu cầu ông tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng để bà C làm lối đi ông không đồng ý, ông yêu cầu vô hiệu giấy chuyển nhượng đất đối với bà C và buộc bà C trả đất cho ông, ông sẽ trả bà C số tiền 8.800.000 đồng, trong đó ông nhận 4.400.000 đồng và 4.400.000 đồng là tiền bồi thường thiệt hại.

Tại biên bản hòa giải ngày 07/11/2019 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L trình bày: Ông là chồng bà C ông thống nhất theo lời trình bày của bà C ông không yêu cầu gì khác.

Tại biên bản hòa giải ngày 07/11/2019 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hoàng S trình bày: Anh là con bà C anh thống nhất theo lời trình bày của bà C, anh không yêu cầu gì khác.

Tại biên bản hòa giải ngày 07/11/2019 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị H1 trình bày: Bà là mẹ của ông H nay bà thống nhất theo lời trình bày của ông H, bà không yêu cầu gì.

Ngày 03/7/2019 Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, khảo sát, đo đạc phần đất tranh chấp dưới sự chứng kiến, chỉ ranh giữa các đương sự và các hộ tứ cận, được thể hiện như sau:

Phần đất tranh chấp thuộc chiết thửa 52-1 diện tích 122,9m², chiết thửa 52 – 2 diện tích 84,7m², tờ bản đồ số 14, tọa lạc ấp T, xã Th, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long do ông Lê Văn H đứng tên quyền sử dụng đất.

Số cây trồng trên thửa 52-1 gồm: 34 cây tràm đường kính 10 – 20cm và 02 cây gòn đường kính > 20 – 30cm, trị giá cây trồng 1.120.000 đồng.

Số cây trồng trên thửa 52-2 gồm: 57 cây tràm đường kính 10 – 20cm, 08 cây gòn đường kính dưới 20 – 30cm, 01 cây nhãn tuổi từ 03 – 05 năm, 01 cây còng đường kính dưới 30 – 60 cm, trị giá cây trồng 2.860.000 đồng.

Giá trị đất thửa 52 – 1 diện tích 122,9m² x 45.000đ/m² = 5.530.000 đồng.

Thửa 52 – 2 diện tích $84,7\text{m}^2 \times 45.000\text{đ/m}^2 = 3.811.000$ đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2020/DS-ST ngày 02 tháng 3 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện Trà Ôn xử, quyết định:

Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Lê Thị C và ông Lê Văn H về việc tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với chiết thửa 52 - 2. Giao bà Lê Thị C tiếp tục quản lý và sử dụng phần đất diện tích $84,7\text{m}^2$ thuộc chiết thửa 52 – 2 cùng toàn bộ cây trồng trên đất gồm 57 cây tràm, 01 cây nhãn, 01 cây còng và 08 cây gòn.

Công nhận tờ nhường đất được lập ngày 26/01/2009, giao bà Lê Thị C tiếp tục quản lý và sử dụng phần đất diện tích $122,9\text{m}^2$ thuộc chiết thửa 52 – 1 cùng toàn bộ cây trồng trên đất gồm 02 cây gòn và 34 cây tràm. Bà Lê Thị C có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan chức năng làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo qui định đối với phần đất thuộc chiết thửa 52 – 1 diện tích $84,7\text{m}^2$ và chiết thửa 52 – 2 diện tích $122,9\text{m}^2$.

Các thửa đất và tài sản trên đất tọa lạc tại ấp T, xã Th, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Vị trí thửa đất và cây trồng trên đất (Có biên bản xem xét tại chỗ ngày 03/7/2019 và trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 13/8/2019 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Trà Ôn kèm theo).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 05/3/2020 bị đơn Lê Văn H kháng cáo yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm giải quyết: Ông H chấp nhận giao phần đất thuộc thửa 52-2 cho bà C sử dụng, ông H không đồng ý giao phần đất thuộc thửa 52-1 diện tích $122,9\text{m}^2$ cho bà C theo tờ nhường đất, ông H đồng ý trả lại cho bà C số tiền 4.000.000 đồng đã nhận năm 2009 và đồng ý trả thêm cho bà C gấp đôi số tiền 4.000.000 đồng và trả tiền cây trồng trên đất cho bà C. Ông H yêu cầu bà C trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất đang tranh chấp vì bà C đang chiếm giữ không được sự đồng ý của ông H.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông H rút lại kháng cáo đối với việc yêu cầu bà C trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất đang tranh chấp.

Ông H và bà C đều xác định toàn bộ thửa đất số 52 là của cá nhân ông H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên đơn bà Lê Thị C và bị đơn ông Lê Văn H thỏa thuận được với nhau toàn bộ các vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án như sau:

Ông Lê Văn H có nghĩa vụ giao cho bà Lê Thị C tách thửa 52-1 diện tích 122,9m², loại đất BHK và tách thửa 52-2 diện tích 84,7m², loại đất BHK. Bà Lê Thị C có quyền sở hữu toàn bộ cây trồng trên tách thửa 52-1 và 52-2. Bà Lê Thị C được quyền liên hệ với Cơ quan có thẩm quyền để kê khai đứng tên quyền sử dụng đất tách thửa 52-1 và tách 52-2. Bà Lê Thị C có nghĩa vụ mở lối đi tại tách thửa 52-1 làm lối đi chung cho hộ bà Lê Thị C, hộ ông Lê Văn H và các hộ có đất giáp với thửa 52-1 cùng đi chung. Bà C không được rào chắn lối đi tại tách thửa 52-1 diện tích 122,9m², loại đất BHK. Tất cả các phần đất đều thuộc tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp T, xã Th, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Về chi phí khảo sát, đo đạc, định giá: Bà Lê Thị C đồng ý nộp 726.800 đồng. Ông Lê Văn H đồng ý chịu nộp 1.345.000 đồng để hoàn trả lại cho bà C.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị C đồng ý chịu nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch 300.000 đồng.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, của những người tham gia tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm; Các đương sự có mặt thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Tại phiên tòa, bị đơn Lê Văn H và nguyên đơn Lê Thị C thống nhất thỏa thuận. Phần diện tích 122,9m² thuộc thửa 52-1 sẽ do nguyên đơn Lê Thị C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà C không được rào chắn mà để sử dụng làm lối đi chung cho hộ ông H, hộ bà C và các hộ xung quanh. Xét việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện nên công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa. Bị đơn Lê Văn H rút một phần yêu cầu kháng cáo về việc yêu cầu bà C trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 52 cho ông H. Xét việc rút một phần yêu cầu kháng cáo là tự nguyện, áp dụng khoản 3 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần yêu cầu mà ông H

đã rút. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 289, Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo mà ông H đã rút, công nhận sự thỏa thuận giữa ông Lê Văn H với bà Lê Thị C.

Về án phí: do sửa án sơ thẩm nên bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về thủ tục:* Bị đơn Lê Văn H kháng cáo trong thời hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng quy định, nên kháng cáo của bị đơn H được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm được quy định tại Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:*

[1] Ông H rút kháng cáo đối với việc yêu cầu bà C trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất đang tranh chấp, xét thấy việc ông H rút một phần kháng cáo là tự nguyện và phù hợp với quy định pháp luật. Căn cứ vào khoản 3 Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của ông Hùng.

[2] Nguyên đơn bà Lê Thị C và bị đơn ông Lê Văn H thỏa thuận được với nhau toàn bộ các vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án như sau:

[2.1] Ông Lê Văn H có nghĩa vụ giao cho bà Lê Thị C tách thửa 52-1 diện tích 122,9m², loại đất BHK và tách thửa 52-2 diện tích 84,7m², loại đất BHK. Bà Lê Thị C có quyền sở hữu toàn bộ cây trồng trên tách thửa 52-1 và 52-2. Bà Lê Thị C được quyền liên hệ với Cơ quan có thẩm quyền để kê khai đứng tên quyền sử dụng đất tách thửa 52-1 và tách 52-2. Bà Lê Thị C có nghĩa vụ mở lối đi tại tách thửa 52-1 làm lối đi chung cho hộ bà Lê Thị C, hộ ông Lê Văn H và các hộ có đất giáp với thửa 52-1 cùng đi chung. Bà C không được rào chắn lối đi tại tách thửa

52-1 diện tích 122,9m², loại đất BHK. Tất cả các phần đất đều thuộc tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp T, xã Th, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

[2.2] Về chi phí khảo sát, đo đạc, định giá: Bà Lê Thị C đồng ý nộp 726.800 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng chi phí khảo sát, đo đạc, định giá mà bà Cúc đã nộp nên không phải nộp thêm. Ông Lê Văn H đồng ý chịu nộp 1.345.000 đồng để hoàn trả lại cho bà C.

Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn đã hoàn trả lại cho bà Lê Thị C 928.200 đồng (Chín trăm hai mươi tám nghìn, hai trăm đồng) tiền tạm ứng chi phí khảo sát, đo đạc, định giá còn dư theo phiếu chi ngày 02/3/2020 do ông Nguyễn Văn L đại diện nhận.

[2.3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị C đồng ý chịu nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch 300.000 đồng, được khấu trừ vào 303.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn theo biên lai thu số 0015099 ngày 14/01/2019, hoàn trả lại cho bà C 3.000 đồng.

Ông H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[3] Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Căn cứ Điều 300 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa Bản án sơ thẩm nên người có kháng cáo là ông H không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hoàn trả cho ông H 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn theo biên lai thu số 0016008 ngày 10/3/2020.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300 và khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2020/DS-ST, ngày 02 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn.

Áp dụng khoản 1 Điều 5, khoản 9 Điều 26, Điều 147, Điều 157 và khoản 3 Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 601, Điều 689, Điều 697 và Điều 698 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; Điều 26 và Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với việc ông Lê Văn H yêu cầu bà Lê Thị C trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất đang tranh chấp.

2. Ông Lê Văn H có nghĩa vụ giao cho bà Lê Thị C tách thửa 52-1 diện tích 122,9m², loại đất BHK có sơ đồ, vị trí, giáp giới, kích thước, hình thể được xác định qua các mốc 1,2,3,4,5,6,1 và tách thửa 52-2 diện tích 84,7m², loại đất BHK có sơ đồ, vị trí, giáp giới, kích thước, hình thể được xác định qua các mốc 3,4,5,3. Bà Lê Thị C có quyền sở hữu toàn bộ cây trồng trên tách thửa 52-1 và tách thửa 52-2. Bà Lê Thị C được quyền liên hệ với Cơ quan có thẩm quyền để kê khai đứng tên quyền sử dụng đất tách thửa 52-1 và tách thửa 52-2. Bà Lê Thị C có nghĩa vụ mở lối đi tại tách thửa 52-1 làm lối đi chung cho hộ bà Lê Thị C, hộ ông Lê Văn Hg và các hộ có đất giáp với thửa 52-1 cùng đi chung. Bà C không được rào chắn lối đi tại tách thửa 52-1 diện tích 122,9m², loại đất BHK. Tất cả các phần đất đều thuộc tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp T, xã Th, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long (Có trích đo bản đồ hiện trạng khu đất phục vụ công tác xét xử của Tòa án do Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Trà Ôn cung cấp đề ngày 13/8/2019 kèm theo Bản án).

3. Về chi phí khảo sát, đo đạc, định giá: Bà Lê Thị C có nghĩa vụ nộp 726.800 đồng (Bảy trăm hai mươi sáu nghìn, tám trăm đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng chi phí khảo sát, đo đạc, định giá mà bà C đã nộp nên không phải nộp thêm. Ông Lê Văn H có nghĩa vụ nộp 1.345.000 đồng (Một triệu ba trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) để hoàn trả lại cho bà C.

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị C có nghĩa vụ nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào 303.000 đồng (Ba trăm lẻ ba nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn theo biên lai thu số 0015099 ngày 14/01/2019, hoàn trả lại cho bà C 3.000 đồng (Ba nghìn đồng).

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho ông H 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn theo biên lai thu số 0016008 ngày 10/3/2020.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND CC: 01b;
- VKSND TVL: 02b;
- CA: 01b;
- TAND H Trà Ôn: 01b;
- THADS H Trà Ôn: 02b;
- Các đs: 05b;
- Lưu: 06b.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã Ký)

Nguyễn Văn Trường